

**Phụ lục II**

**BỔ SUNG MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHỤ LỤC CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2019/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường phố             | Đoạn đường             |                       | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|---------|---------|
|          |                           | Từ                     | Đến                   |                |         |         |
| <b>1</b> | <b>Thành Phố Trà Vinh</b> |                        |                       |                |         |         |
|          | <b>Phường 1</b>           |                        |                       |                |         |         |
| 1.175    | Đường Nguyễn Văn Cúc      | Đường Trương Văn Kinh  | Đường Huỳnh Kim Anh   |                | 1.800   |         |
| 1.176    | Đường Huỳnh Kim Anh       | Đường Trương Văn Kinh  | Đường Ngô Quốc Trị    |                | 1.800   |         |
| 1.177    | Đường Ngô Quốc Trị        | Đường Võ Văn Kiệt      | Đường Huỳnh Kim Anh   |                | 2.000   |         |
|          | <b>Phường 4</b>           |                        |                       |                |         |         |
| 1.178    | Đường Nguyễn Văn Lợi      | Đường Chu Văn An       | Trường Lương Định Của |                | 1.500   |         |
|          | <b>Phường 5</b>           |                        |                       |                |         |         |
| 1.179    | Đường Dương Quang Danh    | Đường Dương Quang Đông | Hẻm 71                |                | 1.800   |         |
|          | <b>Phường 7</b>           |                        |                       |                |         |         |

| TT       | Tên đường phố  | Đoạn đường                                   |                                  | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--|--|----------------------------------|----------------|---------|---------|
|          |  | Từ   | Đến                              |                |         |         |
| 1.180    | Đường giao thông và Hệ thống thoát nước Phường 7, Long Đức | Đường Võ Văn Kiệt                            | Đường khu C Láng Thè             |                | 1.500   |         |
|          | <b>Phường 8</b>  |  |                                  |                |         |         |
| 1.181    | Đường Lê Văn Đẹt   | Đường Lê Văn Tám (phường 8)                  | Đường Lê Hồng Phong              |                | 800     |         |
| 1.182    | Đường Đoàn Công Chánh                                      | Đường Sơn Vọng                               | Giáp đường đal                   |                | 800     |         |
|          | <b>Phường 9</b>  |  |                                  |                |         |         |
| 1.183    | Đường Hồ Đức Thắng   | Đường Nguyễn Chí Thanh                       | Đường Đồng Khởi                  |                | 1.000   |         |
| 1.184    | Đường Bùi Thị Mè   | Đường Nguyễn Chí Thanh                       | Đường Lê Văn Tám                 |                | 1.000   |         |
|          | <b>Xã Long Đức</b>   |  |                                  |                |         |         |
| 1.185    | Đường nhựa ấp Sa Bình                                      | Đường Lê Văn Chũ (dưới dốc cầu chợ Sóc Ruộng | Đường vào lò giết mổ             |                | 800     |         |
| <b>2</b> | <b>Huyện Trà Cú</b>  |  |                                  |                |         |         |
|          | <b>Thị trấn Trà Cú</b>                                     |  |                                  |                |         |         |
| 2.205    | Đường Nguyễn Huệ nối dài                                   | Đường 3/2                                    | Kênh Xáng (Giáp ranh xã Kim Sơn) |                | 1.200   |         |
| 2.206    | Đường nhựa khóm 7  | Đường 3 tháng 2                              | Đường tránh Quốc Lộ 53           |                | 3.500   |         |
|          | <b>Xã Ngãi Xuyên</b>                                       |  |                                  |                |         |         |

| TT       | Tên đường phố                             | Đoạn đường   |  | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---|--|--|----------------|---------|---------|
|          |   | Từ   | Đến  |                |         |         |
| 2.207    | Đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh    | Ngã ba đường nhựa<br>ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh   | Đường bê tông (giáp thửa 1277, tờ bản<br>đồ số 3)      |                | 400     |         |
| 2.208    | Đường nhựa                                | Cầu Xoài Xiêm                                      | Cầu Kênh 5 (Giồng Tranh)                               |                | 400     |         |
| <b>3</b> | <b>Huyện Cầu Ngang</b>                    |  |  |                |         |         |
|          | <b>Thị trấn Cầu Ngang</b>                 |  |  |                |         |         |
| 3.260    | Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A | Đường đal (thửa 150 tờ bản đồ số<br>12)            | Cầu Thanh Niên (thửa 63 tờ bản đồ số<br>12)            | 2              | 800     |         |
| 3.261    | Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A | Đường Nguyễn Trí Tài (thửa 427 tờ<br>12)           | Đường 2/9 (thửa 1025 tờ 12)                            | 3              | 800     |         |
|          | <b>Xã Thạnh Hòa Sơn</b>                   |  |  |                |         |         |
| 3.262    | Đường nhựa ấp Lạc Thạnh A                 | Cống Tân Lập                                       | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây                               |                | 350     |         |
|          | <b>Xã Vinh Kim</b>                        |  |  |                |         |         |
| 3.263    | Đường đal Cà Tum                          | Quốc lộ 53 (Thửa 254 tờ bản đồ số<br>6)            | Giáp ranh xã Mỹ Hòa (Thửa 229 tờ<br>bản đồ số 9)       |                | 400     |         |
| <b>4</b> | <b>Huyện Châu Thành</b>                   |  |  |                |         |         |
|          | <b>Xã Lương Hòa A</b>                     |  |  |                |         |         |
| 4.254    | Đường nhựa (Cụm Công nghiệp Tân Ngại)     | Đường nhựa Kênh Xáng (thửa 78,<br>tờ bản đồ số 27) | Giáp đường Tâm Phương 3 (Thửa<br>222, tờ bản đồ số 33) |                | 800     |         |

| TT       | Tên đường phố  | Đoạn đường                                      |   | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--|---|---|----------------|---------|---------|
|          |  | Từ  | Đến   |                |         |         |
|          | <b>Xã Mỹ Chánh</b>   |   |   |                |         |         |
| 4.255    | Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh kết nối với ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ                | Kênh Xáng (Thửa 527, 528, tờ bản đồ số 42)      | Giáp xã Thanh Mỹ (Thửa 23, 24, tờ bản đồ số 40) |                | 400     |         |
|          | <b>Xã Thanh Mỹ</b>   |   |   |                |         |         |
| 4.256    | Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh kết nối với ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ                | Giáp xã Mỹ Chánh (Thửa 23, 24, tờ bản đồ số 40) | Thửa 458, tờ bản đồ số 21                       |                | 400     |         |
|          | <b>Xã Đa Lộc</b>   |   |   |                |         |         |
| 4.257    | Đường nhựa GTNT ấp Hương Phụ A-B, xã Đa Lộc kết nối đường tránh công Đa Lộc, thị trấn Châu Thành | Kênh Đường Trâu (Thửa 1771, tờ bản đồ số 33)    | Kênh Chín An (Thửa 374, tờ bản đồ số 35)        |                | 500     |         |
| <b>5</b> | <b>Huyện Duyên Hải</b>   |   |   |                |         |         |
|          | <b>Xã Ngũ Lạc</b>  |   |   |                |         |         |
| 5.128    | Các tuyến đường nội bộ trong khu hành chính huyện Duyên Hải                                      |   |   |                | 900     |         |
|          | <b>TT. Long Thành, xã Long Khánh và xã Đông Hải</b>  |   |   |                |         |         |
| 5.129    | Đường dân sinh (áp dụng cho TT. Long Thành, xã Long Khánh và xã Đông Hải)                        | Quốc lộ 53                                      | Quốc lộ 53B                                     |                | 500     |         |
| <b>6</b> | <b>TX. Duyên Hải</b>   |   |   |                |         |         |
|          | <b>Phường 2</b>  |   |   |                |         |         |

| TT       | Tên đường phố   | Đoạn đường   |  | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---|--|--|----------------|---------|---------|
|          |   | Từ   | Đến  |                |         |         |
| 6.163    | Đường N22   | Đường D15  | Giáp ranh xã Long Hữu                                    |                | 500     |         |
| 6.164    | Đường D17   | Đường N22  | Đường tỉnh 914   |                | 500     |         |
| 6.165    | Đường D 19  | Đường N22  | Đường tỉnh 914   |                | 500     |         |
| 6.166    | Đường D20   | Đường N22  | Đường tỉnh 914   |                | 500     |         |
|          | <b>Xã Dân Thành</b>   |  |  |                |         |         |
| 6.167    | Đường dẫn vào Khu bến tổng hợp Định An                                | Quốc lộ 53B  | Khu bến tổng hợp Định An                                 |                | 1.200   |         |
|          | <b>Xã Trường Long Hòa</b>   |  |  |                |         |         |
| 6.168    | Đường D13 (Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động) | Quốc lộ 53B  | Giáp ranh đất rừng phòng hộ (khu du lịch)                |                | 500     |         |
| 6.169    | Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động             | Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 5) | Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 3)     |                | 1.000   |         |
| <b>7</b> | <b>Huyện Cầu Kè</b>   |  |  |                |         |         |
| 7.113    | Đường đê bao Tân Qui  | Hộ ông Lê Văn Tư (thửa đất số 159 tờ bản đồ số 19)   | Hộ ông Trương Văn Kết (thửa đất số 394, tờ bản đồ số 41) |                | 1.000   |         |
| <b>8</b> | <b>Huyện Càng Long</b>  |  |  |                |         |         |
|          | <b>Thị trấn Càng Long</b>   |  |  |                |         |         |

| TT       | Tên đường phố                                   | Đoạn đường                                |  | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---|---|--|----------------|---------|---------|
|          |   | Từ  | Đến  |                |         |         |
| 8.202    | Đường nhựa nội bộ nhóm 2                        |   |  |                | 700     |         |
| 8.203    | Đường nhựa nhóm 10                              | Sông Càng Long                            | Đường tỉnh 907   |                | 700     |         |
|          | <b>Xã Mỹ Cẩm</b>                                |   |  |                |         |         |
| 8.204    | Đường nhựa Bờ Dầu                               | Đường tỉnh 913 (Thửa 61, tờ bản đồ số 18) | Hết ranh thửa 720, tờ bản đồ số 22 (nhà ông Nguyễn Văn Lôi, ấp số 3) |                | 500     |         |
|          | <b>Xã Đức Mỹ</b>                                |   |  |                |         |         |
| 8.205    | Đường nhựa ấp Hiệp Mỹ A                         | Ngã tư đường nhựa (thửa 141 tờ 8)         | hết ranh Nhà Thờ Cá Hô   |                | 1200    |         |
| 8.206    | Đường nhựa (Đường đê bao ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn) | Công ty Rượu Dừa                          | Cầu Long Sơn   |                | 500     |         |
|          | <b>Xã Đại Phước</b>                             |   |  |                |         |         |
| 8.207    | Đường Bào Năng                                  | Quốc lộ 60                                | Đường nhựa khu vực Chợ Bãi Xan                                       |                | 400     |         |
| 8.208    | Đường nhựa                                      | Sông Càng Long                            | Đường huyện 1  |                | 500     |         |
| <b>9</b> | <b>Huyện Tiểu Cần</b>                           |   |  |                |         |         |
|          | <b>Thị trấn Tiểu Cần</b>                        |   |  |                |         |         |
| 9.226    | Đường Vành Đai nhóm 6                           | Cầu Rạch Lọp                              | Cầu Đại Sur  |                | 1.500   |         |

| TT    | Tên đường phố  | Đoạn đường   |   | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|-------|--|--|---|----------------|---------|---------|
|       |  | Từ   | Đến   |                |         |         |
| 9.227 | Đường nhựa khóm 5 (Trạm bơm cũ)                        | Quốc lộ 54 thửa 46, tờ bản đồ số 37)               | Hết tuyến (thửa 340, tờ bản đồ số 30)   |                | 1.200   |         |
| 9.228 | Đường cấp Kè sông Tiểu Cần                             | Đường đal Khóm 1 (cấp bệnh viện mới)               | Thửa 252 tờ 17 xã Phú Cần   |                | 1.500   |         |
|       | <b>Thị trấn Cầu Quan</b>                               |  |   |                |         |         |
| 9.229 | Đường nhựa xẻo Cá Trê (áp dụng chung cho xã Long Thới) | Đường Sân Bóng                                     | Giáp ranh xã Long Thới (Thửa 2, tờ bản đồ số 1)                               |                | 800     |         |
| 9.230 | Đường đal Tám An                                       | Đường Cách Mạng Tháng Tám (Thửa 5, tờ bản đồ số 5) | Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4) |                | 500     |         |
| 9.231 | Đường đal Cầu Rẫy                                      | Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 36, tờ bản đồ số 4)  | Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4) |                | 500     |         |
| 9.232 | Đường đal Út Dư  | Đường Cách mạng tháng tám                          | Giáp ranh xã Long Thới (Hết ranh thửa 125, tờ bản đồ số 2)                    |                | 500     |         |
| 9.233 | Đường đal Xóm Chệt                                     | Đường tỉnh 915 (Thửa 3, tờ bản đồ số 25)           | Kênh Mặc Sầm (Thửa 237, tờ bản đồ số 24)                                      |                | 500     |         |
| 9.234 | Đường đal Chín Duy                                     | Đường Hùng Vương (Thửa 56, tờ bản đồ số 11)        | Kênh Mặc Sầm (Thửa 49, tờ bản đồ số 10)                                       |                | 500     |         |
| 9.235 | Đường đal Út Bình                                      | Đường Hùng Vương (Thửa 41, tờ bản đồ số 26)        | Kênh Mặc Sầm (Thửa 61, tờ bản đồ số 25)                                       |                | 500     |         |
| 9.236 | Đường đal Tư Hoài                                      | Đường Hùng Vương (Thửa 9, tờ bản đồ số 13)         | Giáp thửa 70, tờ bản đồ số 13)  |                | 500     |         |

| TT    | Tên đường phố                          | Đoạn đường   |  | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|-------|--|--|--|----------------|---------|---------|
|       |  | Từ   | Đến  |                |         |         |
| 9.237 | Đường đal Tư Đò                        | Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 102 tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 113, tờ bản đồ số 11) | Kênh Mặc Sầm (Thửa 30, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 32, tờ bản đồ số 10)         |                | 500     |         |
| 9.238 | Đường đal Rừng Chồi                    | Đường Sân Bóng (Thửa 40, tờ bản đồ số 15)  | Thửa 13, tờ bản đồ số 17; đối diện thửa 9, tờ bản đồ số 16 (Đất ông Lương Văn Mẫn) |                | 500     |         |
| 9.239 | Đường đal Nhà Thờ Ngọn                 | Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 4, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 37, tờ bản đồ số 5)    | Kênh Mặc Sầm (Thửa 16, tờ bản đồ số 10; đối diện thửa 134, tờ bản đồ số 10)        |                | 500     |         |
|       | <b>Xã Hùng Hòa</b>                     |  |  |                |         |         |
| 9.240 | Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa | Đường huyện 26   | Cầu Từ Ô   |                | 1.200   |         |
|       | <b>Xã Phú Cản</b>                      |  |  |                |         |         |
| 9.241 | Đường nhựa ấp Cây Hẹ                   | Công Cây Hẹ  | Giáp đường ven sông Tiểu Cản   |                | 800     |         |
|       | <b>Xã Hiếu Trung</b>                   |  |  |                |         |         |
| 9.242 | Đường nhựa ấp Cây Gòn                  | Đường Phú Thọ II - Cây Gòn (thửa 1541 và thửa 1909, tờ bản đồ số 38)                   | Giáp ranh xã Phong Thạnh   |                | 500     |         |
| 9.243 | Đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B        | Thửa 297, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Thạch Sa Ranl)                                      | Thửa 324, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Bùi Văn Thủ)                                    |                | 400     |         |
| 9.244 | Đường nhựa ấp Phú Thọ II               | Đường huyện 25 (thửa 127, tờ bản đồ số 21)   | Thửa 51, tờ bản đồ số 25 (Đất bà Nguyễn Thị Sàng)                                  |                | 500     |         |

| TT    | Tên đường phố                       | Đoạn đường   |  | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|--|--|----------------|---------|---------|
|       |                                     | Từ   | Đến  |                |         |         |
|       | <b>Xã Tân Hòa</b>                   |  |  |                |         |         |
| 9.245 | Đường nhựa ấp Trẹm                  | Đường tỉnh 915 (cổng ấp văn hóa; Thửa 47, tờ bản đồ số 35) | Đường tỉnh 915 (Thửa 226, tờ bản đồ số 35)                     |                | 400     |         |
| 9.246 | Đường nhựa ấp Trẹm                  | Đường tỉnh 915 (thửa 77, tờ 29, nhà ông Lê Văn Út)         | Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm (thửa 41, tờ 30, gần cầu Ba Hộ)   |                | 400     |         |
| 9.247 | Đường nhựa ấp Sóc Dừa               | Thửa 18, tờ bản đồ số 31 (Nhà ông Trương Tấn Bửu)          | Cầu Chùa Sóc Dừa (Thửa 21, tờ bản đồ số 33)                    |                | 400     |         |
| 9.248 | Đường nhựa ấp Sóc Dừa               | Thửa 92, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Thạch Su)                | Thửa 41, tờ bản đồ 33 (Nhà ông Trần Văn Tèo)                   |                | 400     |         |
| 9.249 | Đường đal 3m (ấp Tân Thành Tây)     | Thửa 7, tờ bản đồ số 47                                    | Đường xã Tân Hòa (Thửa 11, tờ bản đồ số 45; nhà ông Thái Hùng) |                | 350     |         |
|       | <b>Xã Tân Hùng</b>                  |  |  |                |         |         |
| 9.250 | Đường vào Trung tâm cụm chợ Sóc Cầu | Đường huyện 26   | Chợ Sóc Cầu  |                | 400     |         |
| 9.251 | Đường nhựa ấp Te Te 1 - xã Hùng Hòa | Cầu số 1 (Thửa 252, tờ bản đồ số 21)                       | Xã Hùng Hòa (Hết thửa 373, tờ bản đồ số 21)                    |                | 400     |         |
| 9.252 | Đường nhựa ấp Te Te 2               | Cầu số 2 (Thửa 20, tờ bản đồ số 22)                        | Thửa 362, tờ bản đồ số 22 (Đất ông Nguyễn Văn Bạc)             |                | 400     |         |
|       | <b>Xã Long Thới</b>                 |  |  |                |         |         |

| TT    | Tên đường phố                   | Đoạn đường                 |                                   | Loại đường phố | Giá đất | Ghi chú |
|-------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------|---------|---------|
|       |                                 | Từ                         | Đến                               |                |         |         |
| 9.253 | Đường đal Trinh Phụ - Định Bình | Quốc lộ 60 (Cầu Trinh Phụ) | Đường nhựa Định Bình (Cầu Chà Vơ) |                | 400     |         |